

TẬP ĐOÀN
BUU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015.

Số: 610 /TST-KTTKTC
V/v: Công bố thông tin về BCTC hợp nhất
Quý II năm 2015.

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**
2. Mã chứng khoán: **TST**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
4. Điện thoại: 043 7366 984 Fax: 043 568 2240
5. Người thực hiện công bố thông tin:
 - + Người đại diện theo pháp luật: Phan Sỹ Kiên
 - + Người được uỷ quyền công bố thông tin: Trần Thị Thanh Bình
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2015 của Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật viễn thông được lập ngày 10/08/2015 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái).
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.tst.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT.

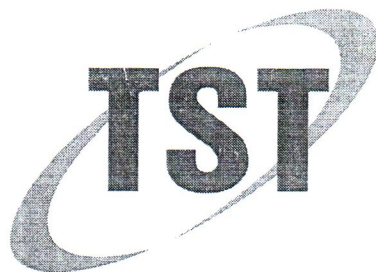


Phan Sỹ Kiên

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, KTTKTC.

**TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2015
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT
VIỄN THÔNG (TST)**

HÀ NỘI, NĂM 2015

Giải trình nguyên nhân chênh lệch trong KQKD hợp nhất quý II năm 2015 vượt trên 10% so với cùng kỳ năm trước

* Trong quý II năm 2015 lãi sau thuế hợp nhất của Công ty TST là 2.863.209.860 đồng, tăng lãi 1.903.191.391 đồng (+198 %) so với cùng kỳ năm ngoái là do những nguyên nhân sau:

1. Mặc dù tổng doanh thu hợp nhất của công ty TST quý II năm 2015 giảm -24% so với cùng kỳ năm ngoái, nhưng do chỉ tiêu doanh thu bán hàng giảm đến -83% (đây là loại hình doanh thu có tỷ suất lợi nhuận rất thấp), doanh thu dịch vụ bảo dưỡng cũng giảm đến -45% (nhưng số tuyệt đối của loại dịch vụ này lại rất thấp), doanh thu xây lắp - lắp đặt tăng 114% (đây là loại hình doanh thu có số tuyệt đối lớn, chiếm đến 77% doanh thu quý II năm 2015), doanh thu sửa chữa ứng cứu tăng 49%, doanh thu dịch vụ tư vấn thiết kế tăng 27%, doanh thu khác giảm -31%, doanh thu Tối ưu hóa quý II năm 2015 không phát sinh. Trong khi đó giá vốn hợp nhất của công ty trong quý II năm 2015 cũng giảm tương đương -31% so với cùng kỳ năm ngoái bởi giá vốn hàng thương mại giảm -80%, giá vốn dịch vụ bảo dưỡng giảm đến -54%, giá vốn dịch vụ xây lắp - lắp đặt tăng 90%, giá vốn sửa chữa ứng cứu tăng 47%, doanh thu dịch vụ tư vấn thiết kế giảm -23%, giá vốn dịch vụ Tối ưu hóa quý II năm 2015 không phát sinh... dẫn đến khoản lãi gộp hợp nhất trong quý II năm 2015 là 3.902.909.006 đồng tăng 9% so với cùng kỳ năm trước.

2. Doanh thu tài chính hợp nhất của công ty quý II năm 2015 giảm -97% so với cùng kỳ năm ngoái, tuy nhiên chi phí tài chính trong kỳ lại tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái tới +76% vì dù công ty TST không vay mới nhưng tại công ty HTSV (công ty con của TST) vẫn tiếp tục phát sinh các nghiệp vụ vay ngân hàng nên chi phí lãi vay tăng mạnh.

3. Chi phí bán hàng hợp nhất của công ty TST quý II năm 2015 giảm đến -96% chủ yếu do công ty TST phân bổ các chi phí giao dịch tìm nguồn khách hàng mới vào tổng giá trị sản lượng của cả 6 tháng đầu năm 2015.

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp hợp nhất của công ty quý II năm 2015 giảm -25% so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu là do % trong 6 tháng đầu năm 2014 công ty TST có trích một khoản dự phòng lớn cho các khoản nợ khó đòi nhưng trong năm 2015 công ty TST không trích thêm khoản dự phòng nào cả.



5. Chi tiêu thu khác hợp nhất tăng 110% đồng thời chi khác hợp nhất lại giảm -110% làm lợi nhuận khác hợp nhất của công ty tăng 67%.

→ Tóm lại quý II năm 2015 mặc dù doanh thu hợp nhất của Công ty TST giảm -24%, nhưng giá vốn hợp nhất lại giảm tới -31%, doanh thu tài chính hợp nhất giảm -97%, chi phí tài chính hợp nhất tăng 76%, chi phí bán hàng hợp nhất giảm -96%, chi phí quản lý doanh nghiệp hợp nhất giảm -25%, lợi nhuận khác hợp nhất tăng 67% ... đã làm cho Công ty TST có lãi sau thuế hợp nhất là 2.863.209.860 đồng, tăng lãi 1.903.191.391 đồng (+198%) so với cùng kỳ năm ngoái.

Hà Nội, ngày 17 tháng 08 năm 2015

Người lập giải trình



Son Hồng Sơn

Kế toán trưởng



Trần Trung Hiếu

Tổng giám đốc



Phan Sỹ Kiên



DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
5						
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		14,655,844,811	19,238,069,690	21,395,932,354	19,969,838,654
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		14,655,844,811	19,238,069,690	21,395,932,354	19,969,838,654
4. Giá vốn hàng bán	11		10,732,935,805	15,664,762,052	16,428,221,247	16,409,698,156
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3,902,909,006	3,573,307,638	4,967,711,107	3,560,140,498
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		7,645,800	282,256,274	17,289,210	347,632,147
7. Chi phí tài chính	22		252,760,493	143,437,908	394,823,016	311,289,589
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		112,459,653	112,444,444	247,700,995	277,440,625
8. Phần Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	192,474,869	-	192,474,869
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		24,646,046	588,624,536	800,078,369	733,791,204
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26		2,597,764,928	3,452,482,003	5,444,728,928	5,492,403,492
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		1,035,383,339	(136,505,666)	(1,654,629,996)	(2,437,236,771)
12. Thu nhập khác	31		1,851,016,363	882,002,401	1,851,016,363	1,321,321,948
13. Chi phí khác	32		20,657,109	(214,521,734)	25,956,207	1,477,196,446
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,830,359,254	1,096,524,135	1,825,060,156	(155,874,498)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,865,742,593	960,018,469	170,430,160	(2,593,111,269)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,532,733	-	2,532,733	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,863,209,860	960,018,469	167,897,427	(2,593,111,269)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		133,591,573	(183,323,310)	5,010,623	(1,508,024,129)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông đa số	62		2,729,618,287	1,143,341,779	162,886,803	(1,085,087,140)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		569	238	34	(226)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		569	238	34	(226)

Lập ngày 10 tháng 08 năm 2015

Trưởng phòng kế toán

Người Lập biểu



(Signature)
 Trần Trung Hiếu

Sơn Hồng Sơn

Phạm Sỹ Kiên

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chi tiêu		Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN					
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		103,807,939,404	120,065,037,958
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,798,958,303	6,776,251,383
1.	Tiền	111		4,798,958,303	6,776,251,383
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		220,000,000	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		220,000,000	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu	130		58,061,715,803	78,241,386,102
1.	Phải thu khách hàng	131		32,582,632,419	60,696,236,773
2.	Trả trước cho người bán	132		2,753,315,231	1,836,434,522
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Các khoản phải thu khác	136		27,088,663,404	20,071,610,058
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4,362,895,251)	(4,362,895,251)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		26,305,177,065	21,186,264,542
1.	Hàng tồn kho	141		26,305,177,065	21,186,264,542
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		14,422,088,233	13,861,135,931
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		137,666,674	128,543,618
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		167,703,904	7,779,425
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		648,035,227	404,533,557
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		13,468,682,428	13,320,279,331
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		61,856,595,049	61,263,946,393
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		40,613,780,007	39,389,711,557
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		15,836,090,081	14,542,359,705
	- Nguyên giá	222		61,822,908,631	60,353,587,869
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45,986,818,550)	(45,811,228,164)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-



Chi tiêu		Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.	Tài sản cố định vô hình	227		24,777,689,926	24,847,351,852
	- Nguyên giá	228		25,891,037,818	25,891,037,818
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,113,347,892)	(1,043,685,966)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		1,054,313,636	1,601,041,636
1.	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,054,313,636	1,601,041,636
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		18,689,035,194	18,689,035,194
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		13,149,939,475	13,149,939,475
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn v khác	253		5,890,000,000	5,890,000,000
4.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		(350,904,281)	(350,904,281)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		1,499,466,212	1,584,158,006
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		1,396,661,212	1,492,053,006
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết b vật tư phụ tùng thay thế	263			
4.	Tài sản dài hạn khác	268		102,805,000	92,105,000
5.	Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		165,664,534,453	181,328,984,351
NGUỒN VỐN				165,664,534,453	181,328,984,351
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		59,495,825,716	75,591,392,868
I.	Nợ ngắn hạn	310		55,799,003,316	74,409,292,868
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		13,365,274,520	18,119,729,830
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,543,765,218	934,762,765
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	312		296,948,794	2,703,232,780
4.	Phải trả người lao động	314		824,675,633	4,125,394,227
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		14,747,400,079	10,315,436,326
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		18,397,051,780	30,522,397,448
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		6,507,063,850	7,591,116,050
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		97,223,442	97,223,442
12.	Quý khen thưởng, phúc lợi	322		19,600,000	
13.	Quý bình ổn giá	323			
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II.	Nợ dài hạn	330		3,696,822,400	1,182,100,000
1.	Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.	Chi phí trả trước dài hạn	333			
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện	336		2,521,014,000	
7.	Phải trả dài hạn khác	337		1,200,100,000	1,182,100,000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340			

11334129
 NG TY
 PHÂN
 KỸ THU
 THÔNG
 AN - TP.

Chi tiêu		Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		(24,291,600)	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và kỹ thuật	343		-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		106,168,708,737	105,737,591,483
I.	Vốn chủ sở hữu	410		106,168,708,737	105,737,591,483
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48,000,000,000	48,000,000,000
	- cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		48,000,000,000	48,000,000,000
	- cổ phiếu ưu đãi	a11b			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		49,699,560,000	49,699,560,000
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		9,041,876,184	9,041,876,184
9.	Quỹ dự phòng tài chính	419		2,059,954,379	2,059,954,379
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		119,132,759	119,132,759
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(20,135,384,341)	(20,298,271,144)
	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		(20,298,271,144)	(22,628,790,885)
	<i>LNST chưa phân phối lũy kế kỳ này</i>	421b		162,886,803	2,330,519,741
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13.	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		17,383,569,756	17,115,339,305
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		165,664,534,453	181,328,984,351

Người Lập biểu



Sơn Hồng Sơn

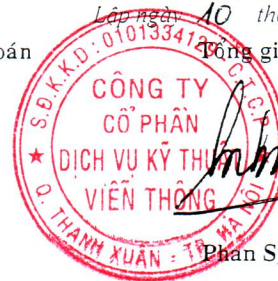
Trưởng phòng kế toán



Trần Trung Hiếu

Lập ngày 10 tháng 08 năm 2015

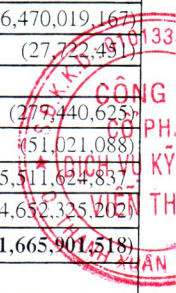
Tổng giám đốc



Phan Sỹ Kiên

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT-QUÝ II HỢP NHẤT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		170,430,160	(2,593,111,269)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		245,252,312	1,504,349,183
- Các khoản dự phòng	03			636,296,195
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản				
- mục có gốc ngoại tệ	04		127,214	27,545,024
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(449,107,487)
- Chi phí lãi vay	06		247,700,995	277,440,625
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu				
3 động	08		663,510,681	(596,587,729)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		19,617,141,053	18,793,847,363
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5,118,912,523)	(3,896,257,456)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế	11		(15,011,514,952)	(16,470,019,167)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		86,268,738	(27,722,431)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(247,700,995)	(277,440,625)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(143,011,120)	(51,021,088)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		416,370,947	5,511,624,837
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,659,947)	(4,652,325,202)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		259,491,882	(1,665,901,518)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và				
1 các tài sản dài hạn khác	21		(1,315,683,671)	(319,986,217)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và				
2 các tài sản dài hạn khác	22		393,090,909	398,409,909
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn				
4 vị khác	24			603,934,676
5 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(220,000,000)	-
6 Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			220,779,988
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,142,592,762)	903,138,356
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành, cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ				
1 sở hữu	31			
Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu				
2 của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3 Tiền thu từ đi vay	33		4,692,440,000	
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5,776,492,200)	(2,337,500,000)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6 Cổ tức, lợi nhuận, đã trả cho chủ sở hữu	36		(10,140,000)	(69,600,000)



Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,094,192,200)	(2,407,100,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1,977,293,080)	(3,169,863,162)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		6,776,251,383	7,743,306,734
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		4,798,958,303	4,573,443,572

Người Lập biểu



Sơn Hồng Sơn

Trưởng phòng kế toán



Trần Trung Hiếu

Lập ngày 10 tháng 08 năm 2015

Tổng giám đốc



Phan Sỹ Kiên



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ II
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000095, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 8 năm 2000 cùng các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Đo kiểm các công trình viễn thông (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).
- Tư vấn kỹ thuật, lập các dự án đầu tư, thiết kế thẩm định các dự án công trình, chuyển giao kỹ thuật, công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Kiểm định, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học (trừ hoạt động nhà nước cấm)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn cáp quang, cáp đồng, cáp điện tin học, truyền hình
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết: Bán buôn vật tư thiết bị viễn thông
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh
- Vận tải hành khách đường sắt
- Vận tải hàng hóa đường sắt
- Vận tải bằng xe buýt
- Vận tải hành khách đường bộ khách. Chi tiết:
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
- Xuất nhập khẩu trực tiếp và xuất nhập khẩu ủy thác vật tư, thiết bị, phụ tùng, linh kiện, máy móc trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, điện dân dụng, tin học, giao thông, công nghiệp, xây dựng theo quy định hiện hành;
- Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, phụ tùng, linh kiện phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết:
- Xây dựng các công trình điện đến 35kv;
- Xây dựng các công trình nhà cửa như:
- + Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống...
- + Đập và đê.
- Xây dựng các công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. chi tiết:
- Lắp đặt các công trình viễn thông, điện tử, tin học;
- Xây dựng các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết:
- Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
- Chuyển giao kỹ thuật, công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử, tin học
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: quảng cáo bất động sản
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các công trình thiết bị viễn thông, điện, điện tử, tin học.
- Sản xuất thiết bị truyền thông. Chi tiết: Sản xuất thiết bị bưu chính viễn thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng. Chi tiết: Sản xuất các thiết bị điện, điện tử tin học

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ II

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Tên chi nhánh/Xí nghiệp	Địa chỉ
Xí nghiệp Xây lắp số 1	4A, 4B, 4C Vương Thừa Vũ, quận Thanh Xuân, Hà Nội
Xí nghiệp Lắp đặt thiết bị	4A, 4B, 4C Vương Thừa Vũ, quận Thanh Xuân, Hà Nội
Xí nghiệp Bảo dưỡng - Đo kiểm	164 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội
Chi nhánh tại TP. Đà Nẵng	657 – Trần Cao Vân, phường Thanh Khê Đông, quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	196/3 Cộng Hòa, phường 12, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP. Cần Thơ	42 Quang Trung, khu đô thị Phú An, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Huawei – TST Việt Nam, Địa chỉ trụ sở chính – số 164 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, Quận Long Biên, TP Hà nội, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103019669 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 9 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 14 vào ngày 09 tháng 9 năm 2015. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất, mua, bán thiết bị chuyên ngành viễn thông và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Căn cứ theo biên bản họp Hội đồng Quản trị của Công ty CP Huawei – TST Việt Nam ngày 25 tháng 1 năm 2010, Công ty đã góp bổ sung vốn vào Công ty Cổ phần Huawei - TST Việt Nam với số tiền là 1.330.000.000 đồng Việt Nam vào ngày 25 tháng 1 năm 2010, theo đó Công ty nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty này kể từ ngày 25 tháng 1 năm 2010.

Công ty có một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam VINA – OFC. Công ty liên kết này được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011031000001 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 16 tháng 6 năm 2008. Công ty liên kết này được chuyển đổi từ Công ty TNHH sản xuất cáp sợi quang Vina – LSC theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 011021000001 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 10 tháng 8 năm 2007. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất các loại sợi cáp quang; sản xuất và kinh doanh các loại phụ kiện thiết bị đồng bộ kèm theo các loại cáp quang, các thiết bị vật tư, nguyên liệu chuyên ngành viễn thông, truyền hình, công nghệ thông tin, điện tử tin học dân dụng, công nghiệp, điều khiển tự động và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2011, Công ty nắm 25% quyền biểu quyết trong công ty liên kết này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3 Đồng tiền kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ II
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

3.6 Thuê tài sản

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ II

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như là tài sản cố định vô hình dựa trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các lô đất số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội và không được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất dựa trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO399599 cho lô đất thuê có diện tích 10.000 m² tại khu công nghiệp Bắc Ninh, xã Tương Giang, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh do Ủy Ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 6 năm 2009 với thời gian sử dụng đến ngày 22 tháng 12 năm 2049 và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp nhất.

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 12 năm
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	3 năm
Trang thiết bị văn phòng	2 năm
Quyền sử dụng đất	42 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ II

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3.12 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả

kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp sẽ được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.13 Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong năm.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ sở hữu của các cổ đông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ II

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo xác nhận khối lượng hoàn thành giữa Công ty và khách hàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa trên giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ kế toán năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh

4. TIỀN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	303.489.062	361.610.637
Tiền gửi ngân hàng	4.495.469.241	6.414.640.746
	4.798.958.303	6.776.251.383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ II
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

5. ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	220.000.000	-
Cho vay ngắn hạn (ii)	-	-
	220.000.000	-

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu khách hàng tại công ty mẹ	12.103.500.890	37.615.646.998
Phải thu khách hàng tại công ty con	20.479.131.529	23.080.589.775
	32.582.632.419	60.696.236.773

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (4.362.895.251) (4.362.895.251)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đầu kỳ	(4.362.895.251)	(4.362.895.251)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ		
Trừ: sử dụng và hoàn nhập trong kỳ		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi cuối kỳ	(4.362.895.251)	(4.362.895.251)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Trả trước cho người bán tại công ty mẹ	1.642.885.003	140.324.214
Trả trước cho người bán tại công ty con	1.110.430.228	1.696.110.308
	2.753.315.231	1.836.434.552

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ II

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu cổ tức	33.232.000	33.232.000
Phải thu BHXH, Y tế	224.362.922	250.722.592
Phải thu CB CNV	2.559.553.203	4.703.137.923
Phải thu khác tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	5.538.312.837	5.538.312.837
Phải thu khác tại Chi nhánh Tây Nguyên	348.135.769	348.135.769
Phải thu do chi quá quỹ phúc lợi	1.395.013.067	2.101.321.762
Phải thu từ VNPT	42.058.434	45.558.434
Phải thu thuế nhập khẩu ủy thác	660.990.034	642.724.351
Phải thu Công trình từ đơn vị trực thuộc	4.381.993.883	-
Phải thu Công trình theo Hồ sơ Quyết toán	6.717.379.678	-
Phải thu Công trình từ CBCNV	-	203.557.869
Phải thu từ Smatec	33.242.000	1.124.688.840
Phải thu khác	5.154.389.577	5.080.197.681
	27.088.663.404	20.071.610.058

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	7.096.670.492	6.675.887.142
Công cụ, dụng cụ	64.034.063	141.711.336
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.796.585.251	12.994.154.466
Hàng hóa	1.347.887.259	1.374.511.598
Hàng gửi bán	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	26.305.177.065	21.186.264.542

]

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	136.167.801	136.167.801
Tạm ứng cho nhân viên thực hiện công trình	13.009.227.532	12.734.648.659
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	323.287.095	449.462.871
	13.468.682.428	13.320.279.331

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	207.984.168	146.879.168
Thuế giá XNK nộp thừa	2.716.905	-
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	497.262	-
Thuế thu nhập DN nộp thừa	31.199.350	31.199.350
Các loại thuế khác	398.637.542	219.455.039
	648.035.227	404.533.557

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ II
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	Phương tiện Vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND	
					Khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	23.147.824.820	25.666.976.654	10.300.097.186	1.082.385.409	156.303.800	60.353.587.869
- Tăng trong kỳ		495.378.000	1.917.600.000	51.350.000		2.464.328.000
Mua trong kỳ		495.378.000	1.917.600.000	51.350.000		2.464.328.000
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Tăng khác (*)						
- Giảm trong kỳ			(995.007.238)			(995.007.238)
Số dư cuối kỳ	23.147.824.820	26162354654	11.222.689.948	1.133.735.409	156.303.800	61.822.908.631
Trong đó:						
- Đã khấu hao hết						
Giá trị hao mòn						
Số dư đầu năm	12.550.526.396	24.349.838.470	7.702.584.159	1.058.475.222	149.803.917	45.811.228.164
- Tăng trong kỳ	620.884.416	306.606.630	220.595.906	14.073.184	8.437.488	117.0597.624
Khấu hao trong kỳ	620.884.416	306.606.630	220.595.906	14.073.184	8.437.488	117.0597.624
Tăng khác (*)			(995.007.238)			(995.007.238)
- Giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	13.171.410.812	24.655.445.100	6.928.172.827	1.072.548.406	158.241.405	45.986.818.550
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	10.597.298.424	1.317.138.184	2.597.513.027	23.910.187	6.499.883	14.542.359.705
Số dư cuối kỳ	9.976.414.008	1.506.364.554	4.294.517.121	61.187.003	(1.937.605)	15.836.090.081

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ II
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	25.731.037.818	160.000.000	25.891.037.818
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tặng khác (*)	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	25.731.037.818	160.000.000	25.891.037.818
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu năm	883.685.966	160.000.000	1.043.685.966
- Khấu hao trong kỳ	69,661,926	-	69.661.926
- Tặng khác	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	953.347.892	160.000.000	1.113.347.892
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	24.986.675.704	-	24.986.675.704
Số dư cuối kỳ	24.777.689.926	-	24.777.689.926

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào công ty liên kết	13.149.939.475	13.149.939.475
Đầu tư dài hạn khác	5.890.000.000	5.890.000.000
Đầu tư dài hạn khác	(350.904.281)	(350.904.281)
	18.689.035.194	18.689.035.194

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam VINA - OFC là một công ty cổ phần thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 011031000001, do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 16 tháng 6 năm 2008. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH sản xuất cáp sợi quang Vina – LSC theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 011021000001 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 10 tháng 8 năm 2007. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất các loại sợi cáp quang; sản xuất và kinh doanh các loại phụ kiện thiết bị đồng bộ kèm theo các loại cáp quang, các thiết bị vật tư, nguyên liệu chuyên ngành viễn thông, truyền hình, công nghệ thông tin, điện tử tin học dân dụng, công nghiệp, điều khiển tự động và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	13.149.939.475	12.593.275.527
Phần lãi từ công ty liên kết	-	556.663.948
Cổ tức nhận được trong năm 2015	-	-
Số cuối quý	13.149.939.475	13.149.939.475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ II
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

13.2 Đầu tư dài hạn khác

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty sau đây:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần cáp quang Việt Nam và thiết bị bưu điện	4.930.000.000	4.930.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Hạ tầng mạng thông tin di động (MOBI-I)	960.000.000	960.000.000
	<u>5.890.000.000</u>	<u>5.890.000.000</u>

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Sửa chữa Tài sản, Công cụ, Dụng cụ	311.033.870	476.005.800
Chi phí cải tạo trụ sở công ty	213.534.067	264.782.243
Chi phí giải thể các Chi nhánh	835.358.551	751.264.963
Chi phí trả trước dài hạn tại Công ty con	36.734.724	-
	<u>1.396.661.212</u>	<u>1.492.053.006</u>

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	-	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại thương CN Bắc ninh	4.507.063.850	5.591.116.050
Vay Công ty TNHH Smatec	2.000.000.000	2.000.000.000
	<u>6.507.063.850</u>	<u>7.591.116.050</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả người bán của công ty mẹ	10.573.136.851	10.806.093.896
Phải trả người bán của công ty con	2.792.137.669	7.313.635.934
	<u>13.365.274.520</u>	<u>18.119.829.830</u>

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Người mua trả tiền trước tại Công ty mẹ	1.442.660.918	843.772.965
Người mua trả tiền trước tại Công ty con	101.104.300	90.989.800
	<u>1.543.765.218</u>	<u>934.762.765</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ II
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế giá trị gia tăng	167.340.316	2.403.199.586
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.558.753	118.837.790
Thuế thu nhập cá nhân	113.049.725	173.299.389
Thuế XNK		-
Các loại thuế khác		(396.637.542)
	<u>296.948.794</u>	<u>2.298.699.223</u>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Giá vốn trích trước	5.467.900.418	1.746.993.703
Chi phí phải trả tại CN TP Hồ Chí Minh	6.263.418.069	6.478.418.069
Chi phí thuế nhà thầu nước ngoài		1.879.770.228
Chi phí phải trả tại công ty con	2.162.948.310	-
Các khoản khác	853.133.282	210.254.327
	<u>14.747.400.079</u>	<u>10.315.436.327</u>

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bảo hiểm xã hội và y tế	327.113.197	68.961.048
Kinh phí công đoàn	640.648.819	535.546.660
Phải trả nhân viên thực hiện công trình	9.675.289.724	20.280.793.808
Phải trả cổ tức	5.178.341.417	5.188.481.417
Phải trả khác tại CN TP Hồ Chí Minh	1.990.198.309	1.990.198.309
Phải trả tiền nhận trước của hoạt động ủy thác	541.591.942	547.646.704
Các khoản phải trả, phải nộp khác	43.868.372	1.910.769.502
	<u>18.397.051.780</u>	<u>30.522.397.448</u>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ II
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Đầu năm	48.000.000.000	49.699.560.000	-	9.041.876.184	2.059.954.379	1.102.199.009	(22.240.280.671)	17.049.597.369	104.712.906.270	
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	3.458.497.786	(669.136.311)	65.741.936	3.524.239.721	
- Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	(983.066.250)	(847.351.948)	(983.066.250)	(847.351.948)	
- Chi phí trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Trích từ lao động và BKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	48.000.000.000	49.699.560.000	-	9.041.876.184	2.059.954.379	119.132.759	(20.298.271.144)	17.115.339.305	105.737.591.483	
Đầu năm nay	48.000.000.000	49.699.560.000	-	9.041.876.184	2.059.954.379	119.132.759	(20.298.271.144)	17.115.339.305	105.737.591.483	
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	162.886.803	-	5.010.633	167.897.428	
- Trích lập các quỹ của HTSV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Chuyển quỹ KMHK sang quỹ PL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Trích lập quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	263.219.829	263.219.829	
Số dư cuối năm	48.000.000.000	49.699.560.000	-	9.041.876.184	2.059.954.379	119.132.759	(20.135.384.341)	17.383.569.756	106.168.708.737	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ II
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

20.2 Chi tiết vốn điều lệ của chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu thường
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	15.749.910.000	15.749.910.000
Vốn góp cổ đông khác	32.250.090.000	32.250.090.000
	48.000.000.000	48.000.000.000

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Vốn điều lệ đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	48.000.000.000	48.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	48.000.000.000	48.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả		

20.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
	Đơn vị tính: VNĐ	
	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014
Cổ tức của công ty mẹ (TST)		
Cổ tức phải trả cho cổ đông đầu kỳ	1.047.230.701	1.096.791.701
Cổ tức công bố trong kỳ		
Cổ tức đã trả trong kỳ	(640.000)	(25.350.000)
Trong đó		
Cổ tức cho năm 2007: 1.700 VNĐ/ cổ phiếu	-	750.000
Cổ tức cho năm 2008: 1.700 VNĐ/ cổ phiếu	-	6.375.000
Cổ tức cho năm 2009: 1.700 VNĐ/ cổ phiếu	340.000	6.375.000
Cổ tức cho năm 2010: 1.500 VNĐ/ cổ phiếu	300.000	11.850.000
Cổ tức cho năm 2011: 0 VNĐ/ cổ phiếu	-	-
Cổ tức cho năm 2012: 0 VNĐ/ cổ phiếu	-	-
Cổ tức cho năm 2014: 0 VNĐ/ cổ phiếu	-	-
Cổ tức còn phải trả cổ đông cuối quý	1.046.590.701	1.071.441.701
Cổ tức của công ty con (HTSV)		
	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014
Cổ tức phải trả cho cổ đông đầu kỳ	4.141.250.716	1.164.250.716
Cổ tức điều chỉnh tăng của các năm trước		3.027.000.000
Cổ tức đã trả trong kỳ	(9.500.000)	(30.000.000)
Trong đó		
Cổ tức cho năm 2010: 1.500 VNĐ/ cổ phiếu	-	-
Cổ tức cho năm 2011: 1.000 VNĐ/ cổ phiếu	(9.500.000)	(30.000.000)
Cổ tức cho năm 2012: 0 VNĐ/ cổ phiếu	-	-
Cổ tức còn phải trả cổ đông cuối quý	4.131.750.716	4.161.250.716

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ II
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

20.5 Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	4.800.000	4.800.000
<i>Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>		
Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

20.6 Lợi ích của các cổ đông thiểu số

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Vốn điều lệ đã góp	14.972.250.000	14.972.250.000
Quỹ đầu tư và phát triển	1.301.271.503	1.301.271.503
Quỹ dự phòng tài chính	158.533.900	158.533.900
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	80.750.996	80.750.996
Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối	870.763.357	(469.014.639)
	17.383.569.756	16.043.791.760

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014
Tổng doanh thu		
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán hàng	1.105.045.150	6.450.341.811
Doanh thu bảo dưỡng	214.000.000	391.555.065
Doanh thu xây lắp, lắp đặt	10.567.603.967	4.930.231.325
Doanh thu sửa chữa, ứng cứu	707.377.469	474.949.735
Doanh thu Thiết kế	240.000.000	188.509.091
Doanh thu Tối ưu hóa	-	4.171.585.680
Doanh thu khác	1.821.818.225	2.630.896.983
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần	14.655.844.811	19.238.069.690

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	7.518.586	155.665.815
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	-	20.197.718
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	127.214	55.512.600
Cổ tức được chia	-	50.880.141
	7.645.800	282.256.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ II
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Quý II năm 2015</i>	<i>Quý II năm 2014</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.249.941.717	6.197.091.607
Giá vốn bảo dưỡng	151.331.480	330.069.239
Giá vốn xây lắp, lắp đặt	8.042.735.665	4.232.163.884
Giá vốn sửa chữa, ứng cứu	591.675.705	401.803.151
Giá vốn Tư vấn, thiết kế	127.200.000	165.702.251
Giá vốn Tối ưu hóa	-	3.282.581.120
Giá vốn đo kiểm		
Giá vốn khác	590.051.238	1.055.350.800
	10.752.935.805	15.664.762.052

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Quý II năm 2015</i>	<i>Quý II năm 2014</i>
Lãi tiền vay	112.459.653	112.444.444
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	3.023.520
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	119.124.800	27.545.024
Chi phí tài chính khác	21.176.040	424.920
	252.760.493	143.437.908

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Quý II năm 2015</i>	<i>Quý II năm 2014</i>
Chi phí nhân viên quản lý	1.420.509.291	343.401.615
Chi phí đồ dùng văn phòng	70.349.874	72.149.770
Chi phí khấu hao TSCĐ	119.800.819	178.360.155
Thuế, phí và lệ phí	2.291.930	2.015.518
Chi phí dự phòng	-	2.138.506.088
Chi phí dịch vụ mua ngoài	716.748.921	636.296.196
Chi phí bằng tiền khác	268.064.093	85.783.697
	2.597.764.928	3.452.482.003

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế hợp nhất của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ II

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

25.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

Đơn vị tính: VND

	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014
Lợi nhuận thuần trước thuế	2.865.742.593	960.018.469
Các khoản điều chỉnh giảm		
Chi phí lãi trả chậm	0	0
Lãi/ (lỗ) lũy kế cộng dồn và các khoản được giảm trừ thuế TNDN từ năm trước		
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế đã căn trừ lỗ lũy kế từ năm trước	10.130.932	0
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành (tại công ty HTSV)	10.130.932	0
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành (của riêng HTSV)	2.532.733	-
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	(24.173.330)	(111.112)
Thuế TNDN điều chỉnh theo quyết toán thuế	2.532.733	-
Thuế TNDN điều chỉnh khác	-	-
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	(21.640.597)	(111.112)



Trần Trung Hiếu
Kế toán trưởng



Phan Sỹ Kiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2015